

Số: 06/KH-MNCC

Mường Nhé, ngày 29 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026

I. NHÓM TRẺ 25-36 THÁNG TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Ghi chú
TT	Mục tiêu		
1. Giáo dục phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	- Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.	- Hô hấp: tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.	
2	- Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân.	
3	- Thực hiện phối hợp vận động tay-mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1- 1,2m.	- Tập tung, ném, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng vào đích. + Ném xa bằng 1 tay (1,5m).	
4	- Phối hợp tay, chân cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản. + Trèo lên xuống bục cao 25cm.	
5	- Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên	- Tập tung, ném, bắt: + Ném bóng về phía trước. - Tập nhún bật:	

	phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).	+ Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ.	
6	- Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo”.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Lật mở trang sách.	
7	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Tập xâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ.	

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

8	- Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.	
9	- Ngủ một giấc buổi trưa.	- Luyện thói quen ngủ một giấc trưa.	
10	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. + Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định. + Tập một số thao tác đơn giản trong khi rửa tay, lau mặt.	
11	- Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ. + Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, đi vệ sinh.	
12	- Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	+ Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.	
13	- Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.	
14	- Biết và tránh một số hành	- Nhận biết một số hành động	

	động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.	nguy hiểm và phòng tránh.	
--	--	---------------------------	--

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan.

15	- Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Sờ, nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua). - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	
16	- Biết tên một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương	- Tên một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra - Tác hại của thiên tai đối với con người	

b. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật hiện tượng gần gũi.

17	- Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
18	- Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp.	
19	- Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.	
20	- Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - Nghe và nhận biết âm thanh của	

		một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.	
21	- Chỉ/ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm /lớp. - Hình tròn, hình vuông.	
22	- Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ. - Số lượng một - nhiều.	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a. Nghe hiểu lời nói

23	- Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”.	
24	- Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”, “.....thế nào?” (Ví dụ: con gà gáy thế nào?”...)	- Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; “.... thế nào?”; “Để làm gì?”; “Tại sao?”...	
25	- Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.	

b. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu

26	- Phát âm rõ tiếng.	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	
27	- Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	

c. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp

28	- Nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	
29	- Sử dụng lời nói với các	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ	

	mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”...	phép khi nói chuyện với người lớn.	
30	- Nói to, đủ nghe, lễ phép.		

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a. Phát triển tình cảm

31	- Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	
32	- Thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	

b. Phát triển kỹ năng xã hội

33	- Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	
34	- Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	
35	- Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		
36	- Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các vật nuôi.	
37	- Nói được một, vài hành vi bạo lực khi được hỏi.	- Nhận biết được một vài hành vi bạo lực như: quát, đánh, dọa nạt,	
38	- Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	
39	- Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	
40	- Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	
41	- Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.	

c. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ			
42	- Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	
43	- Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.	

II. LỚP MẪU GIÁO 3-4 TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Ghi chú
TT	Mục tiêu		
1. Giáo dục phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	- Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái sang phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	
2	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m.	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót + Đi trong đường hẹp	
3	- Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trọng đường đích dắc (3-4 điểm	- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.	

	dịch dắc) không chệch ra ngoài.		
4	- Phối hợp tay - mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	
5	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang(xa 1,5m). + Bò trong đường hẹp(3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao(cao 30cm). + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Ném xa bằng 1 tay. -BAT - nhảy: + BAT tại chỗ. + BAT về phía trước. + BAT xa 20-25cm.	
6	- Thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay.	
7	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.	- Tô vẽ nguệch ngoạc. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Cài, cởi cúc. - Sử dụng kéo, bút. - Đan, tết. - Xé, dán giấy.	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	- Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	

9	- Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	
10	- Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	
11	- Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo...	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng.	
12	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	
13	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	
14	- Có 1 số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm. - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số cách phòng tránh dịch bệnh	
15	- Nhận ra và tránh 1 số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	
16	- Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.		
17	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cưỡi đũa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....		

	+ Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		
--	---	--	--

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

18	- Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	+ Thời tiết, mùa - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	
19	Biết tên, dấu hiệu rõ nét của một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương (nóng, lạnh, mưa bão, sấm, chớp, lũ lụt...). Tác hại của thiên tai đối với con người	- Tên một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra - Dấu hiệu của một số hiện tượng thời tiết, thiên tai - Tác hại của thiên tai đối với con người	
20	- Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ: Để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật cây hoa, quả quen thuộc.	
21	- Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để biết vật chìm hay nổi.	+ Nước - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	
22	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	+ Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. + Không khí, ánh sáng - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	
23	- Phân loại các đối tượng	+ Đồ dùng, đồ chơi.	

	theo một dấu hiệu nổi bật.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng, đồ dùng đồ chơi.	
24	- Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	
25	- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	+ Phương tiện giao thông - Tên, đặc điểm, công dụng của 1 số PTGT quen thuộc.	
26	- Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Sờ, nắn, lắc, gõ và nghe âm thanh qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

27	- Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	
28	- Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- 1 và nhiều.	
29	- So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	
30	- Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.		
31	- Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	
32	- Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1- 1, ghép đôi. - Xếp xen kẽ.	
33	- So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	

34	- Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	
35	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	

c. Khám phá xã hội

36	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	
37	- Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	
38	- Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		
39	- Nói được tên trường/ lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	
40	- Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của 1 số nghề phổ biến.	
41	- Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. - Ngày tết dân tộc.	
42	- Kể tên 1 vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a. Nghe hiểu lời nói

43	- Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ".	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	
44	- Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	

45	- Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	
----	--	--	--

b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày

46	- Nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	
47	- Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	
48	- Sử dụng được câu đơn, câu ghép.		
49	- Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim, ..	- Kể lại sự việc.	
50	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	
51	- Kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	
52	- Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	
53	- Sử dụng các từ: “Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa” ... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
54	- Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Trả lời và đặt câu hỏi “Ai?”; “Cái gì?”; “Ở đâu?”; “Khi nào?”.	
55	- Sử dụng được tiếng việt	- Trễ nói, nghe bằng tiếng việt	

c. Làm quen với việc đọc, viết

56	- Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	
57	- Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	
58	- Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt:	

		+ Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn sách. - Làm quen một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	
--	--	---	--

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a. Phát triển tình cảm

59	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính.	
60	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.		
61	- Nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích.	
62	- Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	
63	- Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	
64	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	
65	- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	
66	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi, ...).	- Thực hiện công việc được giao.	

b. Phát triển kỹ năng xã hội

67	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	
68	- Biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).	

	nhắc nhở...	- Nhận biết hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”.	
69	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Chơi hòa thuận với bạn. - Chờ đến lượt.	
70	- Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.		
71	- Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. - Tiết kiệm điện, nước.	
72	- Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	
73	- Nói được một số hành vi bạo lực trong trường, lớp.	- Tên một số hành vi bạo lực.	

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.

74	- Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
75	- Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.		
76	- Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng....) của các tác phẩm tạo hình.		

b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình

77	- Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	
78	- Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm	

	minh họa).	theo phách, nhịp.	
79	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. - Sử dụng 1 số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
80	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	
81	- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	
82	- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng 1 số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
83	- Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có một khối hoặc hai khối.		
84	- Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn.		

c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)

85	- Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	
86	- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý thích.	
87	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	
88	- Bước đầu hình thành nhận biết được quyền trẻ em	- Nhận biết được một số quyền đối với trẻ và có hành vi tôn trọng quyền của bản thân	

III. LỚP MẪU GIÁO 4-5 TUỔI
MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Ghi chú
TT	Mục tiêu		
1. Giáo dục phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	- Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).	

		+ Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước ,phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt, từng chân co cao đầu gối.	
2	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	- Đi và chạy: + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi.	
3	- Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).	- Đi và chạy: + Đi, chạy thay đổi tốc độ, theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.	
4	- Phối hợp tay - mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	
5	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang	- Đi và chạy: + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60 - 80 m. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-	

	(xa 2m). + Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	4m. + Bò đích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang. - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35- 40cm. + Bật-nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10- 15cm. + Nhảy lò cò 3m.	
6	- Thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở các ngón tay.	- Vo xoáy, xoắn, vặn, búng, ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy	
7	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Tô, vẽ hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Lắp ghép hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	- Biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá,... có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).	
9	- Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	

10	- Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	
11	- Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.	
12	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Xúc cơm, uống nước thành thạo không rơi vãi.	
13	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	
14	- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giấy khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Nhận biết một số cách phòng tránh dịch bệnh.	
15	- Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	
16	- Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối,		

	bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		
17	- Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cưỡi đuà trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		
18	- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

20	- Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?”; “Vì sao lá cây bị ướm?”....	+ Thời tiết, mùa - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	
21	- Trẻ có biểu tượng đơn giản về thiên tai, biến đổi khí hậu (tên, dấu hiệu đặc trưng của bão, lũ, hạn hán, động đất, mưa, sạt lở đất...). Biết tác hại của thiên tai, biến đổi khí	- Dấu hiệu đặc trưng của thiên tai, biến đổi khí hậu - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh	

	hậu đối với con người và môi trường xung quanh.	hoạt của con người.	
22	- Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng: Như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. * Động vật và thực vật: - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	
23	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	* Nước: - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Lợi ích của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ra ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
24	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	* Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng - Sự khác nhau giữa ngày và đêm * Không khí, ánh sáng - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. * Đất đá, cát, sỏi - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	
25	- Phân loại các đối tượng theo một hoặc 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu.	
26	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Cho thêm	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của	

	đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
27	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1- 2 dấu hiệu.	
28	- Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	
29	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng thông qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Sờ, nắn, lắc, gõ và nghe âm thanh qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

30	- Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”...	- Xếp tương ứng 1- 1, ghép đôi.	
31	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	
32	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	
33	- Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	
34	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
35	- Sử dụng các số từ 1- 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	
36	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng	

		trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	
37	- Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
38	- Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	
39	- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	
40	- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình hình học, để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
41	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên- phía dưới ; phía phải- phía trái).	
42	- Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	

c. Khám phá xã hội

43	- Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	
44	- Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	
45	- Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.		
46	- Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	
47	- Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		

48	- Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
49	- Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
50	- Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	
51	- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a. Nghe hiểu lời nói

52	- Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu.	
53	- Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	
54	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	

b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày

55	- Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	
56	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,....	- Trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai? ”; “Cái gì?”; “Ở đâu ? ”; “Khi nào?”; “Để làm gì?”.	
57	- Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm , nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	

58	- Kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại câu chuyện đã được nghe.	
59	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, tục ngữ, hò vè.	
60	- Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	
61	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong chuyện.	- Đóng kịch.	
62	- Sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Mời bạn”; “Cảm ơn”; “Xin lỗi”... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
63	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.		
64	- Sử dụng được tiếng việt.	- Trẻ nghe, nói bằng tiếng việt	

c. Làm quen với việc đọc - viết

65	- Chọn sách để xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	
66	- Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		
67	- Cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc và viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ: đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn bảo vệ sách.	
68	- Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...).	
69	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...	- Nhận dạng một số chữ cái.	

		- Tập tô, tập đồ các nét chữ.	
4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			
70	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính.	
71	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	
72	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		
73	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Thực hiện công việc được giao.	
74	- Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	
75	- Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	
76	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	
77	- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
78	- Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Ngày tết dân tộc	
79	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình	
80	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi	- Lắng nghe ý kiến của	

	lễ phép.	người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	
81	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”.	
82	- Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác.	
83	- Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật....).	- Quan tâm giúp đỡ bạn.	
84	- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	
85	- Không bẻ cành, bứt hoa.		
86	- Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	
87	- Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.	
88	- Trẻ nói được các hành vi bạo lực trong trường, lớp.	- Tên các hành vi bạo lực	

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.

89	- Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc, và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.	
90	- Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		
91	- Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	

b. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình

92	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	
93	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu,	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc.	

	múa).		
94	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	
95	- Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	
96	- Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		
97	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		
98	- Làm lõm, dõ bẹt, bề loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		
99	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	

c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)

100	- Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	
101	- Lựa chọn dụng cụ gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
102	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
103	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	
104	- Nhận biết được quyền trẻ em và quyền của người khác.	- Nhận biết được một số quyền đối với trẻ, và người khác. Có hành vi tôn trọng quyền của bản thân và ứng xử phù hợp với người xung quanh trẻ	

	(Các thành viên trong gia đình, thầy giáo, cô giáo, bạn bè...).	
--	---	--

IV. LỚP MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

MỤC TIÊU, NỘI DUNG		Nội dung giáo dục	Ghi chú
TT	Mục tiêu		
1. Giáo dục phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	- Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang hai bên (kết hợp vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay dơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	
2	- Giữ được thăng bằng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối. + Đi trên dây (dây đặt	

	0,30m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.	trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. + Nhảy lò cò 5m	
3	- Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng VĐ theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh.	
4	- Phối hợp tay-mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m). + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân.	
5	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. + Ném trúng đích đứng (cao 1,5m, xa 2m). + Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Đi và chạy: + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. -BAT – nhảy: + BAT liên tục vào vòng. + BAT xa 40 - 50cm. + BAT qua vật cản cao 15 -20 cm. + BAT – nhảy từ trên cao xuống (40-45cm). + BAT tách chân, khép chân qua 7 ô.	
6	- Trèo lên, xuống thang ở độ cao	- Bò, trườn, trèo:	

	1,5 m so với mặt đất.	+ Trèo lên xuống 7 gióng thang.	
7	- Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian	- Đi và chạy: + Chạy chậm khoảng 100 - 120m.	
8	- Thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp.	
9	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số HĐ: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12 đến 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya).	- Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.	

b. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe

10	- Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	
11	- Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	
12	- Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	
13	- Thực hiện được một số việc đơn giản:	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay	

	+ Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.	bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	
14	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.		
15	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Tập luyện một số thói quen tốt về sức khỏe.	
16	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Biết ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Biết che miệng khi ho, hắt hơi. + Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Biết bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.	
17	- Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.	- Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	

	+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.		
18	- Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	
19	- Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		
20	- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		
21	- Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...		

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

22	- Tô mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”...	- Đặc điểm ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con con người,	
23	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.		

		con vật và cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Một số đặc điểm, tính chất của nước	
24	- Có biểu tượng rõ nét về thiên tai, biến đổi khí hậu (tên các dấu hiệu cơ bản, các tác hại của nó đối với con người và môi trường). Giải thích được một số nguyên nhân của thiên tai.	- Dấu hiệu đặc trưng của thiên tai, biến đổi khí hậu - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa. - Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu đối với sinh hoạt của con người, con vật và môi trường xung quanh	
25	- Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	
26	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới nước, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- Quá trình phát triển của cây con, vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
27	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa	

	chuyện và thảo luận.	dạng của chúng.	
28	- Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 – 3 dấu hiệu.	
29	- Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
30	- Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
31	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Sờ, nắn, lắng, gõ và nghe âm thanh qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

32	- Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Đây là mấy?”...	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	
33	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		
34	- So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	
35	- Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.		
36	- Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		
37	- Nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	

38	- Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...)	
39	- Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	
40	- Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
41	- Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
42	- Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	
43	- Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra 1 sơ hình hình học bằng các cách khác nhau.	
44	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải) so với bản thân trẻ, với các bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	
45	- Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Gọi tên các thứ trong tuần	
46	- Phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hằng ngày.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	

c. Khám phá xã hội

47	- Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	
48	- Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình. Địa chỉ gia đình.	
49	- Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... Khi được hỏi, trò chuyện.		
50	- Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô các bác trong trường.	
51	- Nói tên công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
52	- Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.	
53	- Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”	- Tên gọi, công dụng, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
54	- Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	
55	- Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.		
56	- Biết tác hại, biết cách phòng tránh bạo lực trong trường mầm non.	- Ảnh hưởng của các hành vi bạo lực ở trường mầm non - Kiểm soát hành vi của mình	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a. Nghe hiểu lời nói

57	- Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “ Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái”.	- Hiểu và làm theo được 2 – 3 yêu cầu liên tiếp.	
58	- Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa	
59	- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	

b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày

60	- Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Kể lại sự việc theo trình tự.	
61	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	
62	- Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, rễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	
63	- Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “Tại sao?”; “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; “Do đâu mà có?”. - Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”;	

		“Làm bằng cái gì?”.	
64	- Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	
65	- Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	
66	- Đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch	
67	- Sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi”; “Xin phép”; “Thưa”; “Dạ” ; “Vâng”...phù hợp với tình huống.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
68	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		
c. Làm quen với việc đọc - viết			
69	- Chọn sách để “đọc” và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - “Đọc” truyện qua tranh vẽ.	
70	- Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	
71	- Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Giữ gìn, bảo vệ sách	
72	- Nhận ra kí hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra – vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông; đường cho người đi bộ,...)	
73	- Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái.	
74	- Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Tập tô, tập đồ các nét chữ - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt:	

		+ Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	
75	- Sử dụng được tiếng việt	- Trẻ nghe, nói bằng tiếng việt	

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

76	- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	
77	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		
78	- Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	
79	- Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	
80	- Biết mình là con/cháu/ anh/ chị / em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	
81	- Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).	
82	- Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		
83	- Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	
84	- Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	
85	- Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của	

		người khác.	
86	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Kính yêu Bác Hồ.	
87	- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
88	- Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	
89	- Biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	
90	- Biết an ủi và chia vui với người thân, bạn bè.	- Yêu mến, qua tâm đến người thân trong gia đình.	
91	- Thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
92	- Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	
93	- Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	
94	- Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	
95	- Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”.	
96	- Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước.	
97	- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	
98	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.

99	- Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn các vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
100	- Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của tác phẩm tạo hình.		

b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình

101	- Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu truyện.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát bản nhạc.	
102	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt điệu bộ, cử chỉ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	
103	- Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	
104	- Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	
105	- Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước,	
106	- Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán		

	để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	hình dáng / đường nét và bố cục.	
107	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		
108	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		
109	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng / đường nét và bố cục.	

c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)

110	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)	
111	- Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		
112	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
113	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	
114	- Nhận biết được quyền trẻ em và biết tôn trọng quyền của người khác	- Nhận biết được một số quyền đối với trẻ, và người khác. Có hành vi tôn trọng quyền của bản thân và ứng xử phù hợp với người xung quanh trẻ (Các thành viên trong gia đình, thầy giáo, cô giáo, bạn bè...).	

V. LỚP MGG 3 -4 TUỔI
MỤC TIÊU NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Ghi chú
			Chung	Riêng	
1. Giáo dục phát triển thể chất					
a. Phát triển vận động					
1	3	- Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	* 3,4T - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực (Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước (Cúi về phía trước, ngửa người ra sau). + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: * 3,4T: - Ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. - Co duỗi chân (Đứng, lần lượt từng chân co cao	- Bước lên phía trước, bước sang ngang. - Nhún chân.	
2	4	- Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.			

			đầu gối).		
3	3	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 3,4T: - Đi kiễng gót (Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi).	- Đi trong đường hẹp,	
4	4	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.		- Đi trên ghế thể dục. - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Nhảy lò cò 3m	
5	3	- Kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trọng đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4T: - Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc; (Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn).		
6	4	- Kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc).			
7	3	- Phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: Bắt được 3 lần liên không rơi bóng(khoảng cách 2,5m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên	* 3,4T - Ném trúng đích bằng 1 tay - Tung bắt bóng với cô; (Tung bắt bóng với người đối diện). - Đập bắt bóng với cô; (Đập và bắt	- Lăn bắt bóng với cô	

		(đường kính bóng 18cm).	bóng tại chỗ).		
8	4	- Phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		- Tung bóng lên cao và bắt.	
9	3	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m). + Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	* 3,4T: - Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. (Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân). - Ném xa bằng 1 tay (Ném xa bằng 1 tay, 2 tay). - Bò chui qua cổng. (Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m).	- Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. - Bước lên, xuống bậc (cao 30cm). - Bật tại chỗ.	
10	4	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang (xa 2 m). + Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Trườn về phía trước .(Trườn theo hướng thẳng). - Bật xa 20-25cm (Bật xa 35- 40 cm). - Bật về phía trước. (Bật liên tục về phía trước).	- Trèo qua ghế dài 1,5m x 30 cm. - Bò đích dắc qua 5 điểm. - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3- 4m. - Trèo lên, xuống 5 gióng thang. - Bật nhảy từ trên cao xuống (30- 35 cm). - Bật tách chân, khép chân qua 5	

				ô . - Bật qua vật cản cao 10- 15 cm. - Chạy 15m trong khoảng 10 giây. - Chạy chậm 60 - 80 m.	
11	3	- Thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau.		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	
12	4	- Thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoay, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy.	
13	3	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.	* 3,4T - Xé, dán giấy (Xé, cắt đường thẳng). - Tô vẽ nguệch ngoạc. (Tô, vẽ hình) - Cài, cởi cúc (Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây).	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Sử dụng kéo, bút.	
14	4	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc,		- Lắp ghép hình	

buộc dây giày.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

15	3	- Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (Thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	* 3,4T: - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc (Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng)).		
16		- Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...			
17	4	- Biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin.			
18		- Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
19	3	- Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	* 3,4T - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
20	4	- Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
21	3	- Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần,	* 3,4,T: - Làm quen cách đánh răng, lau mặt. (Tập đánh răng, lau mặt). - Tập rửa tay bằng xà phòng. (Rèn	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	

		áo...	luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng).		
22	4	- Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, cởi áo khi bị ướt, bị bẩn.		- Đi vệ sinh đúng nơi quy định	
23	3	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	* 3,4T - Tập luyện một số thói quen tốt để giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.		
24	4	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; Ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.			
25	3	- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	* 3,4T - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. (Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản). - Nhận biết trang phục theo thời tiết (Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết). - Nhận biết một số cách phòng bệnh (Biết một số tác hại, ảnh hưởng của dịch bệnh đến sức khỏe con người)		
26	4	- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh.		- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết	

		Đi dép giấy khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.			
27	3	- Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	* 3,4T - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		
28	4	- Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.			
29	3	- Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.			
30	4	- Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			
31	3	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can.			

		+ Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.			
32	4	- Biết một số hành động nguy hiểm và được phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			
33	4	- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi mọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi mọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			
34	3	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	* 3,4T. - Tự xúc cơm, cầm bát, thìa, uống		
35	4	- Tự cầm bát, thìa	nước, (Tự xúc cơm,		

		xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đồ thức ăn.	cầm bát, thìa, uống nước thành thạo không rơi vãi)		
--	--	---	--	--	--

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

36	3	- Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4T. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày (Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây).	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	
37	4	- Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?” “Vì sao lá cây bị ướm?”....		- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	
38	3	- Biết tên, dấu hiệu rõ nét của một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương (nóng, lạnh, mưa bão, sấm, chớp, lũ lụt...). Tác hại của thiên tai đối với con người.	* 3,4T - Dấu hiệu của một số thiên tai, biến đổi khí hậu (Dấu hiệu đặc trưng của thiên tai, biến đổi khí hậu) - Tên một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra. Tác hại của nó đối với con người (Một số hiện tượng thời tiết theo mùa, thiên tai và ảnh hưởng của nó đối với con người và môi trường.		
39	4	- Có biểu tượng đơn giản về thiên tai, biến đổi khí hậu (tên, dấu hiệu đặc trưng của bão, lũ, hạn hán, động đất, mưa, sạt lở đất...). Biết tác hại của thiên tai, biến đổi			

		khí hậu đối với con người và môi trường xung quanh			
40	3	- Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	* 3, 4T - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc (Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người). - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể (Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể).		
41	4	- Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	
42	3	- Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	* 3, 4T - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. (Các nguồn nước trong môi trường sống). - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm (Sự khác nhau giữa ngày và đêm).		
43	4	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.			
44	3	- Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	* 3, 4T - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc (Đặc điểm, công dụng của một số		
45	4	- Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		- Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1 – 2 dấu hiệu.	

			PTGT và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu) - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi (Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây).	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu	
46	3	- Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	* 3,4T - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. (Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống).		
47	4	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn".		- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
48	3	- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	* 3,4 T - Đặc điểm nổi bật công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.(Đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi).	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	
49	4	- Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Một vài đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Một số đặc điểm, tính chất của nước.	

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

50	3	- Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3, 4T - Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.	- 1 và nhiều.	
51		- Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”...			
52	4	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	
53	3	- Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	* 3,4T - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng (Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng).		
54	4	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
55	3	- So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
56	4	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
57	3	- Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng	* 3, 4T - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		

		trong phạm vi 5.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
58		- Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
59	4	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
60		- Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
61	4	- Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	
62	3	- Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.		- Xếp xen kẽ.	
63	4	- Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.		- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
64	3	- So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.		- So sánh hai đối tượng về kích thước.	
65	4	- Sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	
66	3	- Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	* 3,4T - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận	- Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	
67	4	- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau			

		giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật, ...).	dạng các hình đó trong thực tế. (So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật).		
68	4	- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.		- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
69	3	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	*3,4T - Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.		
70	4	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	(Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái)).		
71	4	- Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	

c. Khám phá xã hội

72	3	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4T: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. (Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân).		
73	4	- Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.			
74	3	- Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	* 3,4T: - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. (Họ tên, công việc của bố mẹ,		
75	4	- Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên			

		trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình).		
76	3	- Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			
77	4	- Nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
78	3	- Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4T: - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. (Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường).		
79		- Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
80	4	- Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
81		- Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
82	3	- Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	* 3,4T: - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. (Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt		
83	4	- Kể tên, công việc,			

		công cụ, sản phẩm/ích lợi..., của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương).		
84	3	- Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 3,4T - Tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. (Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước).	- Cờ tổ quốc	
85		- Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			
86	4	- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			
87		- Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.			
88	3	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	* 3,4T - Xem sách, tranh ảnh nhận xét trò chuyện về đối tượng (xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện).		
89	4	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			
90		- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. VD: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.		- Trao đổi, thảo luận để giải quyết vấn đề đơn giản	
91	3	- Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động	* 3,4T - Sờ, nắn, lắc, gõ và nghe âm thanh qua		

		chơi, âm nhạc, tạo hình...	các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình		
92	4	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ					
93	3	- Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	* 3,4T - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. (Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu.)		
94	4	- Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.			
95	3	- Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	* 3,4T - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. (Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.)		
96	4	- Hiểu nghĩa từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...			
97	3	- Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4T: - Trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai?”; “Cái gì?”; “Ở đâu?” “Khi nào?”. (Trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai?”; “Cái gì?”; “Ở đâu?”; “Khi nào?” “Để làm gì?”.)		
98	4	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			
99	3	- Nói rõ các tiếng.	* 3,4T: - Phát âm các tiếng của tiếng Việt. (Phát		
100		- Nói được 1 số từ tiếng việt đơn giản			

		khi giao tiếp	âm các tiếng có chứa các âm khó.)		
101	4	- Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.			
102		- Hiểu và nói được các từ tiếng việt khi giao tiếp			
103	3	- Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	* 3,4T: - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. (câu mở rộng, câu phức).		
104	4	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, ...			
105	3	- Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	* 3,4T: - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. (Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.)		
106	4	- Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			
107	3	- Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	* 3,4 T - Kể lại sự việc. (Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.)		
108	4	- Kể lại sự việc theo trình tự.			
109	3	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	* 3,4T: - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
110	4	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
111	3	- Kể lại truyện đơn	* 3,4T:		